

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022
và kết thúc vào ngày 30/06/2022



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 47



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 05 năm 2014. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2020 với mã số doanh nghiệp là 5700100707.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 04/11/2020, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND và được chia thành 15.000.000 cổ phần, danh sách cổ đông như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.650.000	76.500.000.000	51,00
2	Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	2.650.000	26.500.000.000	17,67
3	Cổ đông khác	4.700.000	47.000.000.000	31,33
Tổng cộng		15.000.000	150.000.000.000	100

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:**Họ và tên:**

- Ông Trần Thế Thành
- Ông Tạ Quang Tuấn
- Ông Phạm Văn Hiền
- Ông Lê Dũng
- Ông Nguyễn Thế Hùng

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Ủy viên
- Ủy viên
- Ủy viên
- Ủy viên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban kiểm soát:

Ho và tên:

Chức vụ:

- | | |
|-----------------------|--|
| - Ông Đỗ Văn Tú | Trưởng ban (đến hết ngày 27/04/2022) (i) |
| - Ông Trần Thanh Tùng | Trưởng ban (từ ngày 28/04/2022) (ii) |
| - Bà Tô Thị Lan | Thành viên |
| - Ông Hoàng Kiên | Thành viên |

(i), (ii) Theo Quyết định số 552/QĐ-TKV ngày 04 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc thay đổi Người đại diện của TKV tham gia Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Vật tư - TKV và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022.

Ban Giám đốc:

Ho và tên:

Chức vụ:

- | | |
|-----------------------|---|
| - Ông Tạ Quang Tuấn | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thế Hùng | Phó Giám đốc |
| - Bà Ninh Thị Mỹ Nga | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Tuấn | Phó Giám đốc (từ ngày 16/02/2022) (iii) |

(iii) Theo Quyết định số 336/QĐ-MTS ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật tư - TKV về việc bổ nhiệm cán bộ.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hà Nội: Số 85 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;
- Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ: Tổ 19, khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả: Số 42 Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai: Số 170 Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



TẠ QUANG TUẤN

Giám đốc

Số: 13/2022/BCSX-PKFVN

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 8 đến trang 47 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2018-242-1

4406
ÔNG
NHIỆM
PKF
ỆT N
UÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.005.476.154.162	786.032.951.264
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.112.799.944	11.132.154.659
Tiền	111		21.112.799.944	11.132.154.659
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		763.626.262.237	614.794.452.306
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	762.731.432.230	534.436.839.981
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	721.873.062	290.767.507
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	172.956.945	80.066.844.818
Hàng tồn kho	140	5.5	217.297.276.632	155.893.314.139
Hàng tồn kho	141		217.297.276.632	155.893.314.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.439.815.349	4.213.030.160
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.533.680.574	1.535.001.175
Thuế GTGT được khấu trừ	152		792.305.843	1.946.679.209
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	113.828.932	731.349.776
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.689.932.127	121.438.420.755
Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	130.000.000	130.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		92.021.542.884	107.442.102.211
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	92.021.542.884	107.442.102.211
- Nguyên giá	222		552.537.335.546	552.494.335.546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(460.515.792.662)	(445.052.233.335)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		116.860.000	116.860.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		116.860.000	116.860.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		9.421.529.243	13.749.458.544
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	8.160.854.579	11.672.494.604
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.260.674.664	2.076.963.940
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.107.166.086.289	907.471.372.019

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		928.612.563.819	731.410.495.013
Nợ ngắn hạn	310		903.788.883.514	705.891.039.708
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	736.185.164.384	556.373.985.676
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.750.399	160.737.027
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	7.102.231.965	5.391.529.759
Phải trả người lao động	314		44.942.082.177	42.331.405.148
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	10.312.436.049	695.670.814
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	2.707.892.853	2.061.032.612
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	62.820.500.911	95.445.565.632
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.13	32.897.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.710.824.776	3.431.113.040
Nợ dài hạn	330		24.823.680.305	25.519.455.305
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	24.823.680.305	25.519.455.305
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.553.522.470	176.060.877.006
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	178.553.522.470	176.060.877.006
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.960.446.091	8.960.446.091
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.710.043.092	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.883.033.287	17.100.430.915
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.883.033.287	17.100.430.915
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.107.166.086.289	907.471.372.019

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

TẠ QUANG TUẤN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.761.327.262.971	1.844.886.348.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	893.287.993	1.103.843.919
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.760.433.974.978	1.843.782.505.060
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.623.691.248.465	1.740.235.074.294
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.742.726.513	103.547.430.766
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	50.040.677	27.356.216
Chi phí tài chính	22	6.4	4.845.012.672	7.258.347.002
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.845.012.672	7.258.337.310
Chi phí bán hàng	25	6.7	70.223.116.073	53.248.354.577
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	39.659.028.679	32.165.695.913
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.065.609.766	10.902.389.490
Thu nhập khác	31	6.5	687.682.556	1.312.536.175
Chi phí khác	32	6.6	331.454.116	392.272.433
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		356.228.440	920.263.742
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.421.838.206	11.822.653.232
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.722.515.643	2.308.919.898
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		816.289.276	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17.883.033.287	9.513.733.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.192	634
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG XUÂN TÙNG

GIÁM ĐỐC



TẠ QUANG TUẤN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	22.421.838.206	11.822.653.232
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.463.559.327	15.589.681.306
Các khoản dự phòng	03	32.897.000.000	16.197.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(50.500)	9.692
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.392.789)	(924.141.974)
Chi phí lãi vay	06	4.845.012.672	7.258.337.310
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.598.966.916	49.943.539.566
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(147.059.915.721)	209.749.186.540
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(61.403.962.493)	(57.812.498.180)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	201.459.601.024	110.764.124.243
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.512.960.626	1.755.669.708
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.845.012.672)	(7.258.337.310)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.473.979.376)	(1.439.433.852)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	250.173.913	100.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.855.350.000)	(1.605.270.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.183.482.217	304.196.980.715
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(6.410.440.500)	(11.014.762.752)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	901.827.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.392.789	22.314.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.382.047.711)	(10.090.620.778)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	7.1 2.016.525.511.368	1.185.105.604.914
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2 (2.049.846.351.089)	(1.462.438.039.540)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.820.839.721)	(287.832.434.626)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	9.980.594.785	6.273.925.311
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.132.154.659	13.439.031.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50.500	(9.692)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	21.112.799.944	19.712.947.069

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

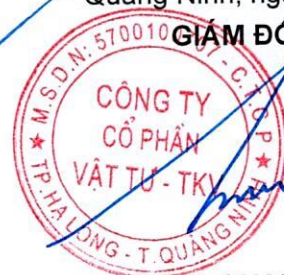
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







CHU THỊ VÂN ANH

HOÀNG XUÂN TÙNG

TẠ QUANG TUẤN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 05 năm 2014. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2020 với mã số doanh nghiệp là 5700100707.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; Cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; Cung ứng dịch vụ bốc xếp; Sản xuất dầu nhờn.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng nhà để ô; Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hà Nội: Số 85 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;
- Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ: Tổ 19, khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả: Số 42 Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai: Số 170 Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 754 người, trong đó số cán bộ quản lý là 89 người.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Số dư công nợ phải trả không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 2941/TKV - KTTC ngày 01/07/2022 của Tập đoàn, cụ thể như sau :

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là 23.135 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.415 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.415 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Sản phẩm dầu nhờn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Mặt hàng xăng và dầu Diesel: Theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Các vật tư khác: theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí mua bảo hiểm, chi phí sửa chữa và chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm trích trước chi phí thù lao còn lại của HĐQT, BKS; chi phí vận chuyển, điện thoại, tiền điện, chuyển phát nhanh, tiền nước phải trả; chi phí bảo hộ lao động; chi phí sử dụng nhãn hiệu và các khoản chi phí phải trả khác.

4.11. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa tài sản.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận ngày 04/11/2020 với mã số doanh nghiệp là 5700100707, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND và được chia thành 15.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	150.000.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú		26.500.000.000	
Các cổ đông khác		47.000.000.000	
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	100%

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế suất là 10% (từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 một số sản phẩm của công ty áp dụng thuế suất là 8% theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022).

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	2.274.992.440	1.017.471.601
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	18.837.807.504	10.114.683.058
Cộng		21.112.799.944	11.132.154.659
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2022 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam	-	-	2.274.992.440
Cộng			2.274.992.440
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2022 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)	102,02	102,02	2.360.233
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả	102,02		2.360.233
Đồng Việt Nam (VND)			18.835.447.271
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả			10.617.675.858
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa			1.315.899.018
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			242.431.588
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả			572.442.188
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh			472.728.239
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			2.565.580.383
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - PGD Cẩm Phả			1.125.976.990
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			112.510.693
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh			1.624.787.011
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			35.375.625
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả			91.643.234

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh		19.464.096
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		38.932.348
Cộng	102,02	18.837.807.504

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2022 (VND)</u>	<u>01/01/2022 (VND)</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	762.731.432.230	534.436.839.981
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	207.334.810.755	159.968.428.039
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	183.373.758.106	91.112.022.516
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	74.755.680.541	47.889.241.505
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	36.455.183.721	24.113.504.632
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	13.672.512.107	16.395.414.819
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ Mỏ - Vinacomin	13.812.626.425	8.670.086.885
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	25.443.082.722	23.180.306.647
Phải thu khách hàng khác	207.883.777.853	163.107.834.938
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	762.731.432.230	534.436.839.981

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 03.

5.3 Trả trước cho người bán

	<u>30/06/2022 (VND)</u>	<u>01/01/2022 (VND)</u>
a. Ngắn hạn	721.873.062	290.767.507
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	448.344.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	99.000.000	-
Công ty Cổ phần Ensa	78.375.000	-
Trả trước cho người bán khác	96.154.062	290.767.507
b. Dài hạn	-	-
Cộng	721.873.062	290.767.507

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.4 Phải thu khác

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	172.956.945	-	80.066.844.818	-
Ký cược, ký quỹ	20.362.818	-	20.362.818	-
Phải thu khác	152.594.127	-	80.046.482.000	-
<i>Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	-	-	80.000.000.000	-
<i>Các khoản khác</i>	152.594.127	-	46.482.000	-
b. Dài hạn	130.000.000	-	130.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
Cộng	302.956.945	-	80.196.844.818	-

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	13.373.078.344	-	-	-
Nguyên vật liệu	112.027.344.717	-	51.813.862.101	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.857.627.967	-	4.855.218.663	-
Thành phẩm	24.651.050.561	-	18.470.295.327	-
Hàng hoá	62.095.176.062	-	79.728.849.478	-
Hàng gửi đi bán	292.998.981	-	1.025.088.570	-
Cộng	217.297.276.632	-	155.893.314.139	-

5.6 Chi phí trả trước

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	2.533.680.574	1.535.001.175
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.282.623.921	1.111.084.622
Chi phí mua bảo hiểm	901.974.548	195.491.239
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	349.082.105	228.425.314
b. Dài hạn	8.160.854.579	11.672.494.604
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.933.361	224.116.692
Chi phí sửa chữa	8.099.994.880	11.402.477.578
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.926.338	45.900.334
Cộng	10.694.535.153	13.207.495.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	106.269.443.627	132.121.146.829	274.291.609.498	39.812.135.592	552.494.335.546
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	9.242.000	33.758.000	-	43.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	106.269.443.627	132.130.388.829	274.325.367.498	39.812.135.592	552.537.335.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	88.391.179.549	106.252.663.508	230.895.312.743	19.513.077.535	445.052.233.335
- Khấu hao trong kỳ	1.636.808.057	4.953.276.019	5.514.192.353	3.359.282.898	15.463.559.327
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	90.027.987.606	111.205.939.527	236.409.505.096	22.872.360.433	460.515.792.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	17.878.264.078	25.868.483.321	43.396.296.755	20.299.058.057	107.442.102.211
Tại ngày cuối kỳ	16.241.456.021	20.924.449.302	37.915.862.402	16.939.775.159	92.021.542.884
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					29.969.524.329
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					317.953.696.866
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý					21.289.082.187

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.8 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	86.163.565.632	86.163.565.632	2.011.918.986.368	2.044.704.951.089	53.377.600.911	53.377.600.911
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	5.701.192.940	5.701.192.940	470.724.284.088	469.425.477.028	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	80.462.372.692	80.462.372.692	1.477.423.702.280	1.536.643.474.061	21.242.600.911	21.242.600.911
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	-	-	63.771.000.000	38.636.000.000	25.135.000.000	25.135.000.000
b. Gốc vay dài hạn	34.801.455.305	34.801.455.305	4.606.525.000	5.141.400.000	34.266.580.305	34.266.580.305
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	20.012.400.000	20.012.400.000	4.606.525.000	3.667.600.000	20.951.325.000	20.951.325.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	14.789.055.305	14.789.055.305	-	1.473.800.000	13.315.255.305	13.315.255.305
Cộng	120.965.020.937	120.965.020.937	2.016.525.511.368	2.049.846.351.089	87.644.181.216	87.644.181.216

	01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	9.282.000.000	9.282.000.000	9.442.900.000	9.442.900.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	6.334.400.000	6.334.400.000	6.495.300.000	6.495.300.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	2.947.600.000	2.947.600.000	2.947.600.000	2.947.600.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	120.965.020.937	120.965.020.937	87.644.181.216	87.644.181.216
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	95.445.565.632	95.445.565.632	62.820.500.911	62.820.500.911
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	25.519.455.305	25.519.455.305	24.823.680.305	24.823.680.305

5.9 Phải trả người bán

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	736.185.164.384	736.185.164.384	556.373.985.676	556.373.985.676
Công ty xăng dầu B12	391.606.660.468	391.606.660.468	314.315.673.486	314.315.673.486
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	216.049.487.142	216.049.487.142	122.107.366.506	122.107.366.506
Công ty Cổ phần Công nghiệp Rita Việt Nam	5.962.655.579	5.962.655.579	14.954.589.393	14.954.589.393
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao nhận Vận tải Trường An	17.167.433.821	17.167.433.821	7.680.686.822	7.680.686.822
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	5.866.615.645	5.866.615.645	2.535.909.409	2.535.909.409
Phải trả cho các đối tượng khác	99.532.311.729	99.532.311.729	94.779.760.060	94.779.760.060
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	736.185.164.384	736.185.164.384	556.373.985.676	556.373.985.676

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 03.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.836.135.395	11.279.924.823	9.767.003.067	3.349.057.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.985.921.542	3.722.515.643	4.473.979.376	2.234.457.809
Thuế thu nhập cá nhân	13.018.822	499.535.502	332.727.361	179.826.963
Tiền thuế đất và tiền thuê đất	-	1.606.252.407	582.538.903	1.023.713.504
Thuế bảo vệ môi trường	556.454.000	2.847.364.000	3.089.015.000	314.803.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.373.538	10.000.000	373.538
Cộng	5.391.529.759	19.965.965.913	18.255.263.707	7.102.231.965
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.556.334	2.556.334
Thuế nhà đất tiền thuê đất	620.077.178	620.077.178	-	-
Tiền thuế đất và tiền thuê đất	111.272.598	-	-	111.272.598
Cộng	731.349.776	620.077.178	2.556.334	113.828.932

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.11 Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Chi phí thù lao còn lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	64.456.000	76.881.000
Chi phí vận chuyển, điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	44.126.520	352.812.909
Chi phí bảo hộ lao động	3.670.000.000	-
Chi phí sử dụng nhãn hiệu	2.722.068.529	-
Chi phí phải trả khác	3.811.785.000	265.976.905
Cộng	10.312.436.049	695.670.814

5.12 Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	2.707.892.853	2.061.032.612
Tài sản thừa chờ giải quyết	211.701.350	211.701.350
Kinh phí công đoàn	274.373.980	291.856.658
Kinh phí hoạt động Đảng	225.729.836	249.966.383
Đoàn phí công đoàn	164.369.844	149.868.747
Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	953.000.000	1.053.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	878.717.843	104.639.474
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.707.892.853	2.061.032.612
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.13 Dự phòng phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	32.897.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	32.897.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	32.897.000.000	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.14 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	8.960.446.091	-	16.238.788.935	175.199.235.026
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.100.430.915	17.100.430.915
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(16.238.788.935)	(16.238.788.935)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ số đầu kỳ này	150.000.000.000	-	8.960.446.091	-	17.100.430.915	176.060.877.006
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	17.883.033.287	17.883.033.287
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.710.043.092	(17.100.430.915)	(15.390.387.823)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	-	8.960.446.091	1.710.043.092	17.883.033.287	178.553.522.470

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/22/NQ-DHĐCĐ ngày 27/04/2022 số tiền 10.500.000.000 đồng; trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 4.890.387.823 đồng và trích lập Quỹ Đầu tư phát triển 1.710.043.092 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.710.043.092	-
Cộng	1.710.043.092	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	30/06/2022	01/01/2022
- Ngoại tệ các loại		
Đồng USD	102,02	102,02

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.761.327.262.971	1.844.886.348.979
Doanh thu bán hàng	2.559.097.163.541	1.671.813.701.687
Doanh thu bán thành phẩm	148.249.929.548	132.563.671.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.980.169.882	40.508.976.229
Các khoản giảm trừ doanh thu	(893.287.993)	(1.103.843.919)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.760.433.974.978	1.843.782.505.060

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	2.419.070.912.857	1.575.045.493.263
Giá vốn thành phẩm đã bán	137.305.382.062	119.171.282.890
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	67.314.953.546	46.018.298.141
Cộng	2.623.691.248.465	1.740.235.074.294

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.392.789	22.314.974
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.500	-
Chiết khấu thanh toán	-	5.041.242
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.597.388	-
Cộng	50.040.677	27.356.216

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền vay	4.845.012.672	7.258.337.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	9.692
Cộng	4.845.012.672	7.258.347.002

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	901.827.000
Thu nhập do bảo quản tốt hàng hóa, giảm tỷ lệ hao hụt	326.135.114	166.077.805
Thu phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng	-	197.663.143
Các khoản khác	361.547.442	46.968.227
Cộng	687.682.556	1.312.536.175

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi thưởng cho công nhân viên do tiết kiệm nguyên liệu	331.075.274	166.077.805
Chi phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng	-	197.064.286
Các khoản khác	378.842	29.130.342
Cộng	331.454.116	392.272.433

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.659.028.679	32.165.695.913
Chi phí nhân viên	9.249.253.886	7.593.040.346
Chi phí vật liệu quản lý	1.081.196.958	570.679.606
Chi phí đồ dùng văn phòng	696.374.604	678.155.668
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.636.285.230	1.724.408.614
Thuế, phí và lệ phí	341.715.616	299.705.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.063.022.863	6.431.556.812
Chi phí bằng tiền khác	18.591.179.522	14.868.149.750
b. Chi phí bán hàng	70.223.116.073	53.248.354.577
Chi phí nhân viên	33.816.530.263	21.426.452.762
Chi phí vật liệu, bao bì	3.241.950.356	3.387.235.617
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.412.490.683	6.332.712.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.383.196.371	13.222.411.296
Chi phí khác bằng tiền	8.368.948.400	8.879.542.003
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	109.882.144.752	85.414.050.490

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.078.305.082	105.320.053.045
Chi phí nhân công	71.452.805.372	59.016.787.268
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.463.559.327	15.589.681.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.912.459.257	37.437.260.745
Chi phí khác bằng tiền	34.073.305.635	32.896.738.906
Cộng	305.980.434.673	250.260.521.270

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.421.838.206	11.822.653.232
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	272.186.391	-
<i>Phụ cấp Hội đồng Quản trị, BKS không điều hành trực tiếp</i>	30.840.000	-
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	373.538	-
<i>Chi phí khác</i>	240.972.853	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	22.694.024.597	11.822.653.232
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	22.694.024.597	11.822.653.232
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.538.804.919	2.364.530.646
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	(816.289.276)	(55.610.748)
Cộng	3.722.515.643	2.308.919.898

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	17.883.033.287	9.513.733.334
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.883.033.287	9.513.733.334
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.192	634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 2.016.525.511.368 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường 2.049.846.351.089 VND

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
Ngày 30/06/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.112.799.944	-	21.112.799.944
Phải thu khách hàng	762.731.432.230	-	762.731.432.230
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	172.956.945	130.000.000	302.956.945
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	784.017.189.119	130.000.000	784.147.189.119
Ngày 30/06/2022			
Các khoản vay và nợ	62.820.500.911	24.823.680.305	87.644.181.216
Phải trả người bán	736.185.164.384	-	736.185.164.384
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	13.020.328.902	-	13.020.328.902
Tổng cộng	812.025.994.197	24.823.680.305	836.849.674.502
Chênh lệch thanh khoản thuần	(28.008.805.078)	(24.693.680.305)	(52.702.485.383)
Ngày 01/01/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.132.154.659	-	11.132.154.659
Phải thu khách hàng	534.436.839.981	-	534.436.839.981
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	80.066.844.818	130.000.000	80.196.844.818
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	625.635.839.458	130.000.000	625.765.839.458
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	95.445.565.632	25.519.455.305	120.965.020.937
Phải trả người bán	556.373.985.676	-	556.373.985.676
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.756.703.426	-	2.756.703.426
Tổng cộng	654.576.254.734	25.519.455.305	680.095.710.039
Chênh lệch thanh khoản thuần	(28.940.415.276)	(25.389.455.305)	(54.329.870.581)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	762.731.432.230	534.436.839.981	762.731.432.230	534.436.839.981
<i>Các khoản PT khác</i>	302.956.945	80.196.844.818	302.956.945	80.196.844.818
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	21.112.799.944	11.132.154.659	21.112.799.944	11.132.154.659
Tổng cộng	784.147.189.119	625.765.839.458	784.147.189.119	625.765.839.458
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	87.644.181.216	120.965.020.937	87.644.181.216	120.965.020.937
<i>Phải trả người bán</i>	736.185.164.384	556.373.985.676	736.185.164.384	556.373.985.676
<i>Phải trả khác</i>	13.020.328.902	2.756.703.426	13.020.328.902	2.756.703.426
Tổng cộng	836.849.674.502	680.095.710.039	836.849.674.502	680.095.710.039

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: bán hàng hóa, sản xuất và bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<u>Từ 01/01/2022</u>				
<u>đến 30/06/2022</u>				
Doanh thu	2.559.097.163.541	148.249.929.548	53.980.169.882	2.761.327.262.971
Các khoản giảm trừ	(174.284.536)	(719.003.457)	-	(893.287.993)
Giá vốn hàng bán	2.419.070.912.857	137.305.382.062	67.314.953.546	2.623.691.248.465
Lợi nhuận gộp	139.851.966.148	10.225.544.029	(13.334.783.664)	136.742.726.513
<u>Từ 01/01/2021</u>				
<u>đến 30/06/2021</u>				
Doanh thu	1.671.813.701.687	132.563.671.063	40.508.976.229	1.844.886.348.979
Các khoản giảm trừ	(591.749.175)	(512.094.744)	-	(1.103.843.919)
Giá vốn hàng bán	1.575.045.493.263	119.171.282.890	46.018.298.141	1.740.235.074.294
Lợi nhuận gộp	96.176.459.249	12.880.293.429	(5.509.321.912)	103.547.430.766

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

8.3 Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:**

Số dư tại vào ngày 30/06/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo bán vật tư, hàng hóa và dịch vụ nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.310.152.000
Lương, thưởng và thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.389.282.000
Cổ tức năm 2021 chia cho Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	144.702.670
Cộng	2.844.136.670

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



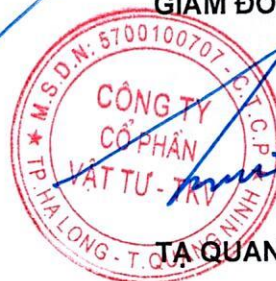
CHU THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG XUÂN TÙNG

GIÁM ĐỐC



TA QUANG TUẤN

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị bán	Giá trị mua trong kỳ
A	B	C
1	Bệnh viện Than - Khoáng sản	345.552.390
	Chi phí khám sức khỏe	345.552.390
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	616.537.602
	Dịch vụ thuê trụ sở, sử dụng điện, nước	616.537.602
3	Khách Sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	61.932.637
	Chi phí thuê dịch vụ	61.932.637
4	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	174.277.000
	Dịch vụ đào tạo	174.277.000
5	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	76.609.000
	Dịch vụ đào tạo	76.609.000
6	Công ty Than Hòn Gai - TKV	4.135.260
	Tiền điện	4.135.260
7	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	12.674.024
	Tiền điện	12.674.024
8	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	17.420.368
	Dịch vụ vận chuyển, sửa chữa, điện	17.420.368
9	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	10.299.630
	Tiền điện	10.299.630
10	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	55.111.925
	Tiền điện	55.111.925
11	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	3.089.550
	Tiền điện	3.089.550
12	Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.699.620
	Tiền điện	2.699.620
13	Công ty Than Quang Hanh - TKV	12.400.000
	Phiếu qua đường, qua trạm	12.400.000
14	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	215.617.700
	Dịch vụ	215.617.700
15	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	112.038.350
	Dịch vụ sửa chữa, điện	112.038.350
16	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	36.503.672
	Điện	36.503.672
17	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	667.628
	Điện	667.628
18	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	316.464.105
	Vé xe, điện	316.464.105
19	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	53.526.883
	Tiền điện	53.526.883
	Tổng Cộng	2.127.557.344

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ HOA

HOÀNG XUÂN TÙNG

TÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Giá trị bán trong kỳ
A	B	C
1	Công ty Than Thống Nhất - TKV	22.356.153.697
2	Công ty Than Dương Huy - TKV	34.251.182.713
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	64.390.677.303
4	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	11.912.707.313
5	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	27.054.175.817
6	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	380.751.122.195
7	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	246.241.379
8	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	406.846.318.743
9	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	15.456.288.678
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.636.726.296
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	19.695.336.985
12	Công ty Than Khe Chàm - TKV	18.695.467.160
13	Công ty Than Quang Hanh - TKV	7.308.415.340
14	Công ty Than Hạ Long - TKV	25.263.547.338
15	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	54.622.111.085
16	Công ty Than Hòn Gai - TKV	75.828.868.672
17	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	16.463.102.034
18	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	7.378.593.540
19	Công ty Than Uông Bí - TKV	50.176.880.010
20	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	9.899.458.040
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	8.118.433.300
22	Công ty Xây Lắp Mỏ - TKV	5.626.967.515
23	Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	35.192.000
24	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	1.953.207.750
25	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	15.775.320.786
26	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	2.110.479.267
27	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	992.489.778
28	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	19.804.727.561
29	Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV	75.252.540
30	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	22.555.867.873
31	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	66.804.261.333
32	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	237.299.017.757
33	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	38.127.545.502
34	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	17.733.539.830
35	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	455.707.780
36	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	500.025.330

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Giá trị bán trong kỳ
A	B	C
37	Công ty Nhiệt điện Na Dương- TKV	1.015.384.886
38	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	2.679.365.103
39	Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	7.554.607.639
40	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	40.115.641.112
41	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	632.560.140
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	179.828.940
43	Công ty Than Na Dương - VVMI	1.445.960.230
44	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	921.706.720
45	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	2.280.316.950
46	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	162.259.530
47	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	513.830.680
48	Chi nhánh Mở tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai - VIMICO	4.963.708.200
49	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	884.965.914.718
50	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	469.196.640
51	Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	112.878.810
52	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	134.591.820
53	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	44.705.809.773
54	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	733.876.330
55	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	346.135.350
56	Chi nhánh luyện đồng Lào Cai - Vimico	7.473.639.130
57	Văn phòng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	383.670.000
58	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	258.012.600
	Tổng cộng	2.690.250.305.541

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐINH THỊ QUỲNH ANH



HOÀNG XUÂN TÙNG



T. QUẢNG TUẤN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
A	NỢ PHẢI THU	755.968.337.010	-	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	755.968.337.010	-	-	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	15.714.070.016	-	-	-
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	6.335.665.840	-	-	-
3	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	178.733.630	-	-	-
4	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	13.474.801	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	183.373.758.106	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	3.368.979.985	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.010.496.266	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	13.812.626.425	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.201.380	-	-	-
10	Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.873.259.633	-	-	-
11	Công ty Than Dương Huy - TKV	8.698.418.097	-	-	-
12	Công ty Than Khe Chàm - TKV	3.705.200.570	-	-	-
13	Công ty Than Quang Hanh - TKV	672.312.580	-	-	-
14	Công ty Than Hạ Long - TKV	10.381.660.367	-	-	-
15	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	22.298.380.181	-	-	-
16	Công ty Than Hòn Gai - TKV	20.773.187.576	-	-	-
17	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	5.328.166.223	-	-	-
18	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.703.535.337	-	-	-
19	Công ty Than Uông Bí - TKV	5.117.500.207	-	-	-
20	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.276.521.011	-	-	-
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	3.649.085.645	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
22	Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	3.126.796.673	-	-	-
23	Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	11.748.240	-	-	-
24	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	547.021.380	-	-	-
25	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	7.311.731.914	-	-	-
26	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	10.204.375.320	-	-	-
27	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	6.988.101.431	-	-	-
28	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	25.443.082.722	-	-	-
29	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	74.755.680.541	-	-	-
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	18.039.894.853	-	-	-
31	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.728.416.529	-	-	-
32	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	263.909.107	-	-	-
33	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	144.029.754	-	-	-
34	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	228.775.978	-	-	-
35	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	1.063.793.146	-	-	-
36	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	1.997.385.728	-	-	-
37	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	23.670.207.244	-	-	-
38	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	294.277.885	-	-	-
39	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	140.583.168	-	-	-
40	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	36.455.183.721	-	-	-
41	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn -TKV	207.334.810.755	-	-	-
42	Công ty Than Na Dương - VVMI	273.010.618	-	-	-
43	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	76.423.358	-	-	-
44	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	155.394.008	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

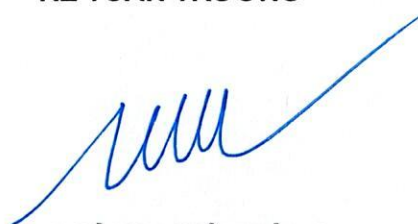
TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
45	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	443.467.904	-	-	-
46	Chi nhánh Mở tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	1.465.983.340	-	-	-
47	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	516.116.304	-	-	-
48	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	87.003.356	-	-	-
49	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	13.672.512.107	-	-	-
50	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	6.158.608.453	-	-	-
51	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	943.756.981	-	-	-
52	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.097.241.616	-	-	-
53	Bệnh viện Than - Khoáng sản	42.779.000	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-
B	NỢ PHẢI TRẢ	-	37.987.000	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-	37.987.000	-	-
1	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	37.987.000	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-
	CỘNG	755.968.337.010	37.987.000	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG XUÂN TÙNG

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

GIÁM ĐỐC



TẠ QUANG TUẤN